



07-03-2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN ĐẮK ĐÒA**

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

*alay*

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	7 - 8
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 30

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3903000141 ngày 05 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.

Công ty đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 39121000033 ngày 13 tháng 8 năm 2007 về việc thực hiện dự án đầu tư Thủy điện Đăk Đoa tại Xã Đăk Sơ Mei và Xã Đăk Rông, Huyện Đăk Đoa, Tỉnh Gia Lai.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 03 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp là 5900419811, trong đó thay đổi lần thứ ba vào ngày 27 tháng 09 năm 2010 về việc thay đổi cổ đông góp vốn. Đồng thời, Công ty đã 02 lần được Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh, trong đó lần điều chỉnh thứ hai vào ngày 30 tháng 12 năm 2010 về việc thay đổi diện tích đất sử dụng và tăng vốn đầu tư lên 335.096.000.000 đồng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 94.600.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2015: 83.065.900.000 đồng

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 322/QĐ-SGDHN ngày 02/06/2015 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán HPD. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 11/06/2015.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 138 Tôn Đức Thắng, Phường Yên Thế, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Điện thoại: (84) 059.3866473
- Fax: (84) 059.3866472
- Email: tvxdsongda@yahoo.com
- Website: www.thuydiendakdoa.vn

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư các công trình thủy điện, nhiệt điện;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Đầu tư các khu đô thị, khu công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện;
- Thiết kế công trình thủy lợi, thủy điện;
- Thiết kế công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Thiết kế công trình đường bộ;
- Thiết kế công trình ngầm và mỏ;
- Thiết kế cấp điện đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, công trình điện năng;
- Thiết kế cơ – điện công trình;
- Thiết kế kiến trúc, thiết kế quy hoạch, nội thất công trình, hạ tầng kỹ thuật;
- Khảo sát xây dựng;
- Giám sát thi công công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật công trình thủy điện;
- Lập quy hoạch tổng thể và quy hoạch chi tiết các công trình dân dụng, công nghiệp và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A;
- Lập dự án đầu tư, thẩm định dự án đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A;
- Tư vấn quản lý dự án các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A;
- Tư vấn lập, thẩm định, đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ mời thầu xây lắp, hồ sơ mời thầu thiết bị các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A;
- Thẩm định thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A;
- Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Trồng cây cao su;
- Trồng cây cà phê.

**Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 32 người, trong đó nhân viên quản lý là 6 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)***Hội đồng quản trị*

• Ông Trần Văn Ngu	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 09/10/2015
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06/08/2015
		Miễn nhiệm ngày 09/10/2015
• Ông Chu Minh Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18/08/2012
		Miễn nhiệm ngày 09/10/2015
• Ông Phạm Văn Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/08/2012
• Bà Đặng Thị Thường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/08/2012
• Ông Lê Tiến Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/08/2012
		Miễn nhiệm ngày 06/08/2015
• Ông Nguyễn Đại Thụ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2013
		Miễn nhiệm ngày 06/08/2015
• Ông Phạm Minh Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06/08/2015
• Ông Vi Giang Khu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/10/2015
• Ông Nguyễn Văn Tuy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/10/2015

*Ban Kiểm soát*

• Ông Phan Ngọc Mạnh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 06/08/2015
• Bà Bùi Thị Kim Khánh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 08/07/2013
		Miễn nhiệm ngày 06/08/2015
• Ông Đỗ Xuân Luật	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/08/2012
• Ông Võ Kim Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/06/2014

*Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng*

• Ông Phạm Văn Hùng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/07/2012
• Ông Trần Văn Trường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03/04/2013
• Ông Trần Mạnh Đăng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 05/08/2013

**Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30/4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)****Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

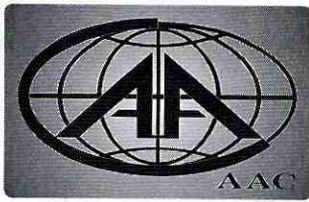
Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc  
  
M. S. D. N. 5901  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN  
ĐẮK ĐÒA  
TP. PLEIKU - T. GIA LAI

Phạm Văn Hùng

Gia Lai, ngày 25 tháng 02 năm 2016





# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính  
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887  
Email: aac@dng.vnn.vn  
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh  
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 106/2016/BCKT-AAC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 02/02/2016, từ trang 7 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý rằng: Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900419811 ngày 27/09/2010, Công ty đăng ký vốn điều lệ là 94.600.000.000 đồng; tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2015, vốn thực góp tại Công ty là 83.065.900 đồng.

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác. Tại Báo cáo kiểm toán số 100/2015/BCTC-KTTV ngày 16/03/2015 về Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty, kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

### Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



**Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2016

**Ngô Thị Kim Anh – Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1100-2013-010-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>16.918.905.695</b>	<b>15.321.391.749</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		141.969.164	3.627.163.119
1. Tiền	111	5	141.969.164	3.627.163.119
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.535.287.495	11.509.809.457
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	15.893.117.189	10.743.708.311
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	202.124.270	425.150.164
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8a	440.046.036	340.950.982
IV. Hàng tồn kho	140	9	159.953.046	122.796.318
1. Hàng tồn kho	141		159.953.046	122.796.318
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		81.695.990	61.622.855
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10a	81.695.990	61.622.855
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>217.337.591.550</b>	<b>234.227.881.850</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.435.000.000	2.009.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8b	1.435.000.000	2.009.000.000
II. Tài sản cố định	220		213.505.400.626	231.221.769.273
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	213.505.400.626	231.221.769.273
- Nguyên giá	222		281.675.508.520	286.223.190.518
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(68.170.107.894)	(55.001.421.245)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		36.010.700	705.721.787
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		36.010.700	705.721.787
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.361.180.224	291.390.790
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10b	2.361.180.224	291.390.790
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>234.256.497.245</b>	<b>249.549.273.599</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>126.729.341.113</b>	<b>149.301.306.742</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>63.475.132.097</b>	<b>60.751.097.726</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	8.211.146.916	11.857.026.253
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	131.621.588
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	5.597.777.915	2.032.899.601
4. Phải trả người lao động	314		1.126.962.170	1.566.858.099
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	1.373.874.449	7.762.425.401
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	5.868.943.567	8.533.399.704
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16a	40.605.330.080	28.693.330.080
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		691.097.000	173.537.000
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>63.254.209.016</b>	<b>88.550.209.016</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16b	63.254.209.016	88.550.209.016
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>107.527.156.132</b>	<b>100.247.966.857</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>107.527.156.132</b>	<b>100.247.966.857</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17	83.065.900.000	83.065.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		83.065.900.000	83.065.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	17	2.398.194.445	828.875.093
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	17	1.125.460.929	419.267.221
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17	20.937.600.758	15.933.924.543
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.333.411.483	240.731.025
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.604.189.275	15.693.193.518
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>234.256.497.245</b>	<b>249.549.273.599</b>



Phạm Văn Hùng

Gia Lai, ngày 02 tháng 02 năm 2016

Kế toán trưởng

Trần Mạnh Đăng

Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Nga



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo Thông tư  
số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	18	44.550.969.018	48.687.318.590
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		44.550.969.018	48.687.318.590
4. Giá vốn hàng bán	11	19	22.713.271.959	17.149.587.501
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<b>21.837.697.059</b>	<b>31.537.731.089</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	17.274.241	21.489.545
7. Chi phí tài chính	22	21	9.667.993.607	12.019.459.586
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>9.592.581.641</i>	<i>11.981.753.603</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	2.834.537.920	3.653.762.861
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<b>9.352.439.773</b>	<b>15.885.998.187</b>
11. Thu nhập khác	31	23	29.999.999	-
12. Chi phí khác	32	24	282.083.748	192.804.669
13. Lợi nhuận khác	40		<b>(252.083.749)</b>	<b>(192.804.669)</b>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<b>9.100.356.024</b>	<b>15.693.193.518</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	496.166.749	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<b>8.604.189.275</b>	<b>15.693.193.518</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	1.036	1.730
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.036	1.730



Phạm Văn Hùng

Gia Lai, ngày 02 tháng 02 năm 2016

Kế toán trưởng

Trần Mạnh Đăng

Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Nga



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo Thông tư  
số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.100.356.024	15.693.193.518
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11	13.395.612.999	10.974.095.456
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(30.910.604)	(21.489.545)
- Chi phí lãi vay	06	21	9.592.581.641	11.981.753.603
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		32.057.640.060	38.627.553.032
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.676.628.202)	13.038.923.261
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	9	(37.156.728)	(33.843.063)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		2.126.583.912	(15.512.615.035)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	10	(2.089.862.569)	(40.872.550)
- Tiền lãi vay đã trả	14	14;21	(9.446.144.418)	(11.901.003.582)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(7.609.566)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(807.440.000)	(289.200.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>17.126.992.055</b>	<b>23.881.332.497</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(4.936.250.614)	(445.741.539)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		13.636.363	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20	17.274.241	21.489.545
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(4.905.340.010)</b>	<b>(424.251.994)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	16	17.251.693.151	1.921.923.485
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	16	(30.635.693.151)	(24.150.436.569)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	15;17d	(2.322.846.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(15.706.846.000)</b>	<b>(22.228.513.084)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		<b>(3.485.193.955)</b>	<b>1.228.567.419</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	3.627.163.119	2.398.595.700
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	5	<b>141.969.164</b>	<b>3.627.163.119</b>



Phạm Văn Hùng

Gia Lai, ngày 02 tháng 02 năm 2016

Kế toán trưởng

Trần Mạnh Đăng

Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Nga

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**1. Đặc điểm hoạt động****1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3903000141 ngày 05 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.

Công ty đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 39121000033 ngày 13 tháng 8 năm 2007 về việc thực hiện dự án đầu tư Thủy điện Đăk Đoa tại Xã Đăk Sơ Mei và Xã Đăk Rông, Huyện Đăk Đoa, Tỉnh Gia Lai.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 03 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp là 5900419811, trong đó thay đổi lần thứ ba vào ngày 27 tháng 09 năm 2010 về việc thay đổi cổ đông góp vốn. Đồng thời, Công ty đã 02 lần được Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh, trong đó lần điều chỉnh thứ hai vào ngày 30 tháng 12 năm 2010 về việc thay đổi diện tích đất sử dụng và tăng vốn đầu tư lên 335.096.000.000 đồng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 94.600.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2015: 83.065.900.000 đồng.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 322/QĐ-SGDHN ngày 02/06/2015 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán HPD. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 11/06/2015.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng.****1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Đầu tư các công trình thủy điện, nhiệt điện;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Đầu tư các khu đô thị, khu công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện;
- Thiết kế công trình thủy lợi, thủy điện;
- Thiết kế công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Thiết kế công trình đường bộ;
- Thiết kế công trình ngầm và mở;
- Thiết kế cấp điện đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, công trình điện năng;
- Thiết kế cơ – điện công trình;
- Thiết kế kiến trúc, thiết kế quy hoạch, nội thất công trình, hạ tầng kỹ thuật;
- Khảo sát xây dựng;
- Giám sát thi công công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật công trình thủy điện;
- Lập quy hoạch tổng thể và quy hoạch chi tiết các công trình dân dụng, công nghiệp và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A;
- Lập dự án đầu tư, thẩm định dự án đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A;
- Tư vấn quản lý dự án các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A;
- Tư vấn lập, thẩm định, đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ mời thầu xây lắp, hồ sơ mời thầu thiết bị các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A;
- Thẩm định thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A;
- Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Trồng cây cao su;
- Trồng cây cà phê.

**1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

**3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 32) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

#### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị nguyên vật liệu của Công ty bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.5 Tài sản cố định hữu hình****Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	30
Máy móc, thiết bị	15
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đã hết khấu hao

**4.6 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thực hiện hợp đồng;
- Chi phí trồng rừng thay thế được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, thời gian thực hiện phân bổ là 4 năm;
- Chi phí kiểm định an toàn đập được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, thời gian thực hiện phân bổ là 3 năm.

**4.7 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### 4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong năm phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### 4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### 4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng kinh tế số 12/2010 ĐẮK ĐOÀ/EVN CPC-ĐẮK ĐOÀ ngày 03/12/2010 ký kết với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Đơn giá cụ thể áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

**4.12 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng niên độ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

**4.13 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính của Công ty gồm: chi phí lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

**4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

**4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

**4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - ✓ Thu nhập từ bán điện thương phẩm phát từ Nhà máy Thủy điện Đăk Đoa, Tỉnh Gia Lai áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2007 đến năm 2021); miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2011 là năm đầu tiên công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó công ty được miễn thuế TNDN từ năm 2011 đến năm 2014 và giảm 50% số thuế phải nộp từ năm 2015 đến 2023;
  - ✓ Hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng thuế suất thuế TNDN theo quy định hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Tiền thuê đất:
  - ✓ Được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong thời gian xây dựng dự án;
  - ✓ Được miễn tiền thuê đất 15 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**4.17 Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.18 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

**5. Tiền**

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	23.180.095	554.502.170
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	118.789.069	3.072.660.949
<b>Cộng</b>	<b>141.969.164</b>	<b>3.627.163.119</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2015	01/01/2015
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	14.714.397.171	5.452.345.360
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	1.178.720.018	5.253.402.951
Công ty Cổ phần Quốc Cường	-	34.000.000
Công ty Cổ phần Phương Nam	-	3.960.000
<b>Cộng</b>	<b><u>15.893.117.189</u></b>	<b><u>10.743.708.311</u></b>

**7. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty Cổ phần Nghiên cứu kỹ thuật cơ khí chính xác	200.000.000	-
Các đối tượng khác	2.124.270	425.150.164
<b>Cộng</b>	<b><u>202.124.270</u></b>	<b><u>425.150.164</u></b>

**8. Phải thu khác****a. Ngắn hạn**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác	69.477.575	-	159.793.112	-
- Phải thu BHXH, BHTN	23.520.197	-	37.285.734	-
- Phải thu cán bộ CNV	27.500.000	-	104.050.000	-
- Phải thu khác	18.457.378	-	18.457.378	-
Tạm ứng	83.568.461	-	181.157.870	-
Tổng Công ty Điện Lực Miền Trung	287.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>440.046.036</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>340.950.982</u></b>	<b><u>-</u></b>

**b. Dài hạn**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tổng Công ty Điện Lực Miền Trung	1.435.000.000	-	2.009.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.435.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>2.009.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Đây là khoản tiền phải thu lại theo “Biên bản thỏa thuận về việc cam kết góp và hoàn trả vốn thực hiện chống quá tải đường dây 110kv Pleiku – KonTum”. Theo đó, Công ty góp 2.870.000.000 đồng để Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (PC3) thực hiện đầu tư công trình chống quá tải đường dây 110kv Pleiku – KonTum. Sau 6 tháng kể từ khi công trình hoàn thành đóng điện vận hành và Công ty đã góp đủ vốn, PC3 sẽ hoàn trả cho Công ty số tiền đã góp để đầu tư công trình với thời gian hoàn trả vốn trong 10 năm (mỗi năm 10%).

**9. Hàng tồn kho**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	148.908.046	-	120.261.318	-
Công cụ, dụng cụ	11.045.000	-	2.535.000	-
<b>Cộng</b>	<b>159.953.046</b>	<b>-</b>	<b>122.796.318</b>	<b>-</b>

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại thời điểm 31/12/2015.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2015.

**10. Chi phí trả trước****a. Ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí bảo hiểm	81.695.990	61.622.855
<b>Cộng</b>	<b>81.695.990</b>	<b>61.622.855</b>

**b. Dài hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	41.222.793	86.433.370
Chi phí kiểm định an toàn đập	87.500.000	129.545.454
Chi phí trồng rừng thay thế	2.232.457.431	-
Chi phí khác	-	75.411.966
<b>Cộng</b>	<b>2.361.180.224</b>	<b>291.390.790</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**11. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	167.528.420.346	117.448.426.184	1.164.737.640	81.606.348	286.223.190.518
Đ/tư XDCB h/thành	292.029.782	-	-	-	292.029.782
Tặng khác	-	2.475.476.630	-	-	2.475.476.630
T/lý, nhượng bán	-	-	226.926.350	-	226.926.350
Giảm trong năm	7.088.262.060	-	-	-	7.088.262.060
<b>Số cuối năm</b>	<b>160.732.188.068</b>	<b>119.923.902.814</b>	<b>937.811.290</b>	<b>81.606.348</b>	<b>281.675.508.520</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	25.561.963.572	28.491.990.191	865.861.134	81.606.348	55.001.421.245
Khấu hao trong năm	5.270.609.820	8.047.035.376	77.967.804	-	13.395.612.999
T/lý, nhượng bán	-	-	226.926.350	-	226.926.350
<b>Số cuối năm</b>	<b>30.832.573.392</b>	<b>36.539.025.567</b>	<b>716.902.588</b>	<b>81.606.348</b>	<b>68.170.107.894</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	141.966.456.774	88.956.435.993	298.876.506	-	231.221.769.273
<b>Số cuối năm</b>	<b>129.899.614.676</b>	<b>83.384.877.247</b>	<b>220.908.702</b>	<b>-</b>	<b>213.505.400.626</b>

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình mang đi thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại 31/12/2015 là 213.284.491.924 đồng.
- Nguyên giá TSCĐHH đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 239.739.681 đồng.

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty Cổ phần Sông Đà 505 - Chi nhánh 555	1.617.000.847	1.688.607.990
Công ty Cổ phần ĐT & XD CT Ngầm Việt Nam	1.538.904.300	2.039.652.300
Công ty TNHH Hán Long Hồ Nam	1.229.681.471	1.229.681.471
Công ty CP Cơ khí & Lắp máy Đại Hãn	1.386.806.569	618.966.210
Các đối tượng khác	2.438.753.729	6.280.118.282
<b>Cộng</b>	<b>8.211.146.916</b>	<b>11.857.026.253</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT	989.020.723	6.025.983.649	5.103.091.759	1.911.912.613
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.463.719	496.166.749	-	500.630.468
Thuế thu nhập cá nhân	57.510.498	33.536.525	4.118.200	86.928.823
Thuế tài nguyên	469.353.806	2.001.849.291	1.528.119.340	943.083.757
Tiền thuê đất	-	24.500.000	24.500.000	-
Thuế khác (thuế môn bài)	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí và lệ phí	512.550.855	2.792.246.569	1.149.575.170	2.155.222.254
<b>Cộng</b>	<b>2.032.899.601</b>	<b>11.377.282.783</b>	<b>7.812.404.469</b>	<b>5.597.777.915</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**14. Chi phí phải trả**

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí xây dựng nhà máy (i)	1.135.616.856	7.679.932.952
Chi phí lãi vay dự trả	194.202.400	47.765.177
Chi phí tiền tàu xe nghỉ phép	27.727.273	34.727.272
Chi phí bảo hành đường dân sinh	16.327.920	-
<b>Cộng</b>	<b>1.373.874.449</b>	<b>7.762.425.401</b>

(i) Đây là khoản tiền mà Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công trình Ngầm Việt Nam đã quyết toán nhưng chưa xuất hóa đơn.

**15. Phải trả khác ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
Kinh phí công đoàn	20.502.890	22.146.312
Bảo hiểm xã hội	103.497.334	79.508.086
Bảo hiểm y tế	19.035.586	-
Bảo hiểm thất nghiệp	8.460.260	-
Phải trả khác	5.717.447.497	8.431.745.306
- Bà Trần Thị Bích Liên	1.000.000.000	2.000.000.000
- Thù lao HĐQT, BKS	460.800.000	182.880.000
- Cổ tức phải trả	3.907.116.500	6.229.962.500
- Phải trả khác	349.530.997	18.902.806
<b>Cộng</b>	<b>5.868.943.567</b>	<b>8.533.399.704</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***16. Vay và nợ thuê tài chính****a. Ngắn hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	3.397.330.080	17.251.693.151	5.339.693.151	15.309.330.080
- Phạm Thị Hiếu	900.000.000	101.391.781	1.001.391.781	-
- Phạm Phương Thảo	1.000.000.000	104.931.507	1.104.931.507	-
- Nguyễn Thị Kim Liên	-	3.033.369.863	3.033.369.863	-
- Công ty CP ĐTXD CT Ngầm Việt Nam	1.497.330.080	-	200.000.000	1.297.330.080
- Công ty CP Sông Đà 11	-	14.012.000.000	-	14.012.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	25.296.000.000	25.296.000.000	25.296.000.000	25.296.000.000
- Ngân hàng Phát triển VN - CN Gia Lai	25.296.000.000	25.296.000.000	25.296.000.000	25.296.000.000
<b>Cộng</b>	<b>28.693.330.080</b>	<b>42.547.693.151</b>	<b>30.635.693.151</b>	<b>40.605.330.080</b>

**b. Dài hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	113.846.209.016	-	25.296.000.000	88.550.209.016
- Ngân hàng Phát triển VN - CN Gia Lai	113.846.209.016	-	25.296.000.000	88.550.209.016
<b>Cộng</b>	<b>113.846.209.016</b>	<b>-</b>	<b>25.296.000.000</b>	<b>88.550.209.016</b>
<b>Trong đó:</b>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	25.296.000.000			25.296.000.000
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>88.550.209.016</b>			<b>63.254.209.016</b>

**Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai:**

- Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư số 01/2007/HĐTD ngày 27/12/2007
  - Số tiền vay: 125.400.000.000 đồng.
  - Thời hạn vay: 120 tháng – từ tháng 01/2008 đến hết tháng 12/2017
  - Thời hạn ân hạn gốc: 24 tháng – từ tháng 01/2008 đến hết tháng 12/2009.
  - Lãi suất trong hạn: 8,4%/năm, được giữ cố định trong suốt thời hạn vay vốn.
  - Lãi suất quá hạn: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn (12,6%).
  - Mục đích vay: Sử dụng để đầu tư xây dựng và mua sắm thiết bị nhà máy Thủy điện Đăk Đoa.
  - Bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư số 02/2007/HĐTD ngày 27/12/2007
  - Số tiền vay: 52.600.000.000 đồng.
  - Thời hạn vay: 120 tháng – từ tháng 01/2008 đến hết tháng 12/2017
  - Thời hạn ân hạn gốc: 24 tháng – từ tháng 01/2008 đến hết tháng 12/2009.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Lãi suất trong hạn: 8,4%/năm, được giữ cố định trong suốt thời hạn vay vốn.
  - Lãi suất quá hạn: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn (12,6%).
  - Mục đích vay: Sử dụng để nhập khẩu thiết bị nhà máy Thủy điện Đăk Đoa.
  - Bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư số 04/2011/HỆTDĐT-NHPT.GLA ngày 27/06/2011
    - Số tiền vay: 12.820.000.000 đồng.
    - Thời hạn vay: 82 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên đến hết tháng 12/2017.
    - Thời hạn ân hạn gốc: 07 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án.
    - Lãi suất trong hạn: được áp dụng lãi suất cho vay thỏa thuận theo qui định của Ngân hàng Phát triển tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng (15,6%/năm theo Công văn số 776/NHPT-CĐKH ngày 11/03/2011 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam về việc điều chỉnh lãi suất cho vay thí điểm và cho vay thỏa thuận).
    - Lãi suất quá hạn: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn.
    - Mục đích vay: Sử dụng để thanh toán chi phí xây dựng, thiết bị của dự án Thủy điện Đăk Đoa theo Quyết định số 68/QĐ-HĐQT ngày 30/12/2011 về việc phê duyệt tổng mức đầu tư điều chỉnh dự án Thủy điện Đăk Đoa.
    - Bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

**17. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2014	83.065.900.000	572.138.978	-	5.022.199.861	88.660.238.839
Tăng trong năm	-	256.736.115	419.267.221	15.693.193.518	16.369.196.854
Giảm trong năm	-	-	-	4.781.468.836	4.781.468.836
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b>83.065.900.000</b>	<b>828.875.093</b>	<b>419.267.221</b>	<b>15.933.924.543</b>	<b>100.247.966.857</b>
Số dư tại 01/01/2015	83.065.900.000	828.875.093	419.267.221	15.933.924.543	100.247.966.857
Tăng trong năm	-	1.569.319.352	706.193.708	8.604.189.275	10.879.702.335
Giảm trong năm	-	-	-	3.600.513.060	3.600.513.060
<b>Số dư tại 31/12/2015</b>	<b>83.065.900.000</b>	<b>2.398.194.445</b>	<b>1.125.460.929</b>	<b>20.937.600.758</b>	<b>107.527.156.132</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Cổ phiếu**

	31/12/2015	01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.460.000	9.460.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.306.590	8.306.590
- Cổ phiếu phổ thông	8.306.590	8.306.590
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.306.590	8.306.590
- Cổ phiếu phổ thông	8.306.590	8.306.590
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

**c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	15.933.924.543	5.022.199.861
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	8.604.189.275	15.693.193.518
Phân phối lợi nhuận	3.600.513.060	4.781.468.836
Phân phối lợi nhuận năm trước	3.600.513.060	4.781.468.836
- Trích quỹ đầu tư phát triển	1.569.319.352	256.736.115
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.325.000.000	367.500.000
- Chia cổ tức cho các cổ đông bằng tiền mặt	-	3.737.965.500
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	706.193.708	419.267.221
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>20.937.600.758</b>	<b>15.933.924.543</b>

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2014 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 05/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/08/2015.

**18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán điện thương phẩm	43.852.787.200	48.687.318.590
Doanh thu thiết kế công trình thủy điện	698.181.818	-
<b>Cộng</b>	<b>44.550.969.018</b>	<b>48.687.318.590</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***19. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn bán điện thương phẩm	22.114.893.547	17.149.587.501
Giá vốn thiết kế công trình thủy điện	598.378.412	-
<b>Cộng</b>	<b>22.713.271.959</b>	<b>17.149.587.501</b>

**20. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi	17.274.241	21.489.545
<b>Cộng</b>	<b>17.274.241</b>	<b>21.489.545</b>

**21. Chi phí tài chính**

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí lãi vay	9.592.581.641	11.981.753.603
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	75.411.966	37.705.983
<b>Cộng</b>	<b>9.667.993.607</b>	<b>12.019.459.586</b>

**22. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân viên quản lý	926.436.533	1.937.927.144
Chi phí vật liệu quản lý	117.091.207	109.089.959
Chi phí khấu hao TSCĐ	77.967.804	77.967.804
Thuế, phí và lệ phí	52.000.000	52.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	196.839.999	205.400.930
Chi phí bằng tiền khác	1.464.202.377	1.271.377.024
<b>Cộng</b>	<b>2.834.537.920</b>	<b>3.653.762.861</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***23. Thu nhập khác**

	Năm 2015	Năm 2014
Thu nhập từ thanh lý tài sản	13.636.363	-
Thu nhập từ cho thuê đất trạm BTS	16.363.636	-
<b>Cộng</b>	<b>29.999.999</b>	<b>-</b>

**24. Chi phí khác**

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi chậm nộp bảo hiểm	5.847.672	18.667.871
Lãi chậm nộp thuế	218.636.076	174.136.798
Chi phí khác	57.600.000	-
<b>Cộng</b>	<b>282.083.748</b>	<b>192.804.669</b>

**25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.100.356.024	15.693.193.518
- Lợi nhuận của hoạt động SXKD chính	8.986.916.255	15.693.193.518
- Lợi nhuận của hoạt động khác	113.439.769	-
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	437.283.748	337.096.798
- Điều chỉnh tăng	437.283.748	337.096.798
- Thủ lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	172.800.000	162.960.000
- Tiền lãi chậm nộp thuế và bảo hiểm	264.483.748	174.136.798
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	9.537.639.772	16.030.290.316
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động SXKD chính	9.424.200.003	16.030.290.316
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động khác	113.439.769	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>496.166.749</b>	<b>-</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	496.166.749	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.604.189.275	15.693.193.518
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(1.325.000.000)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	1.325.000.000
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.604.189.275	14.368.193.518
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.306.590	8.306.590
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>	<b>1.036</b>	<b>1.730</b>

(\*) Điều lệ cũng như Đại hội cổ đông Công ty không quy định việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2015 do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2015 chưa loại trừ số liệu các quỹ này.

**27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	416.597.709	619.229.368
Chi phí nhân công	3.148.444.929	3.735.131.440
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.395.612.999	10.974.095.456
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.236.883.582	568.083.260
Chi phí khác bằng tiền	7.350.270.660	4.906.810.838
<b>Cộng</b>	<b>25.547.809.879</b>	<b>20.803.350.362</b>

**28. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Huyện Đăk Đoa, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

**29. Quản lý rủi ro****a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá nguyên liệu.

*Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để đưa ra các quyết định về lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty nhưng đồng thời vẫn kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được, ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

*Quản lý rủi ro về giá nguyên liệu*

Công ty mua nhiên liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá mua của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

*Quản lý rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng tại Công ty chủ yếu liên quan đến nợ phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng. Với đặc thù sản xuất điện năng tại Việt Nam, khách hàng duy nhất của công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Tiền gửi ngắn hạn của Công ty chủ yếu tại các ngân hàng lớn (Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai, Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT – Chi nhánh Biên Hồ, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Gia Lai). Hơn nữa, các khoản tiền gửi tại các ngân hàng hiện nay đều được bảo hiểm.

Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng của công ty ở mức thấp.

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<u>31/12/2015</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	8.211.146.916	-	8.211.146.916
Chi phí phải trả	1.373.874.449	-	1.373.874.449
Vay và nợ thuê tài chính	40.605.330.080	63.254.209.016	103.859.539.096
Phải trả khác	5.717.447.497	-	5.717.447.497
<b>Cộng</b>	<b>55.907.798.942</b>	<b>63.254.209.016</b>	<b>119.162.007.958</b>
<u>01/01/2015</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	11.857.026.253	-	11.857.026.253
Chi phí phải trả	7.762.425.401	-	7.762.425.401
Vay và nợ thuê tài chính	28.693.330.080	88.550.209.016	117.243.539.096
Phải trả khác	8.431.745.306	-	8.431.745.306
<b>Cộng</b>	<b>56.744.527.040</b>	<b>88.550.209.016</b>	<b>145.294.736.056</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức cao nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<u>31/12/2015</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	141.969.164	-	141.969.164
Phải thu khách hàng	15.893.117.189	-	15.893.117.189
Phải thu khác	332.957.378	1.435.000.000	1.767.957.378
<b>Cộng</b>	<b>16.368.043.731</b>	<b>1.435.000.000</b>	<b>17.803.043.731</b>
<u>01/01/2015</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.627.163.119	-	3.627.163.119
Phải thu khách hàng	10.743.708.311	-	10.743.708.311
Phải thu khác	122.507.378	2.009.000.000	2.131.507.378
<b>Cộng</b>	<b>14.493.378.808</b>	<b>2.009.000.000</b>	<b>16.502.378.808</b>

**30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***31. Thu nhập của các thành viên chủ chốt**

		Năm 2015	Năm 2014
Ban Tổng Giám đốc	Tiền lương	347.044.566	324.148.845
Hội đồng quản trị	Thù lao	124.080.000	451.200.000

**32. Số liệu so sánh**

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	01/01/2015	01/01/2015 (Trình bày lại)
Phải thu ngắn hạn khác	159.793.112	340.950.982
Tài sản ngắn hạn khác	181.157.870	-



Phạm Văn Hùng

Gia Lai, ngày 02 tháng 02 năm 2016

Kế toán trưởng

Trần Mạnh Đăng

Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Nga

